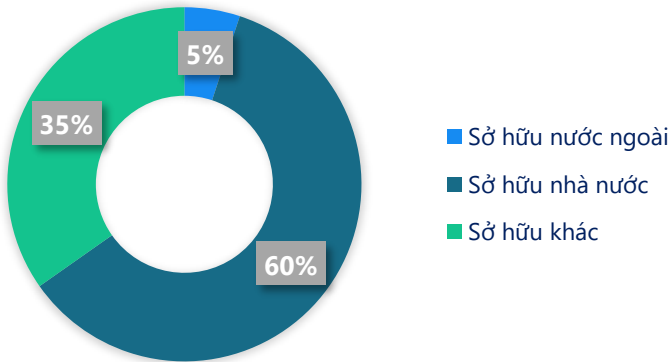


Thông tin giao dịch		30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		39,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		39,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		23,000
SL cổ phiếu LH		17,948,210
KLGD BQ 20 phiên (CP)		3,765
% sở hữu nước ngoài		5.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		700
P/E		10.8
EPS		3,609

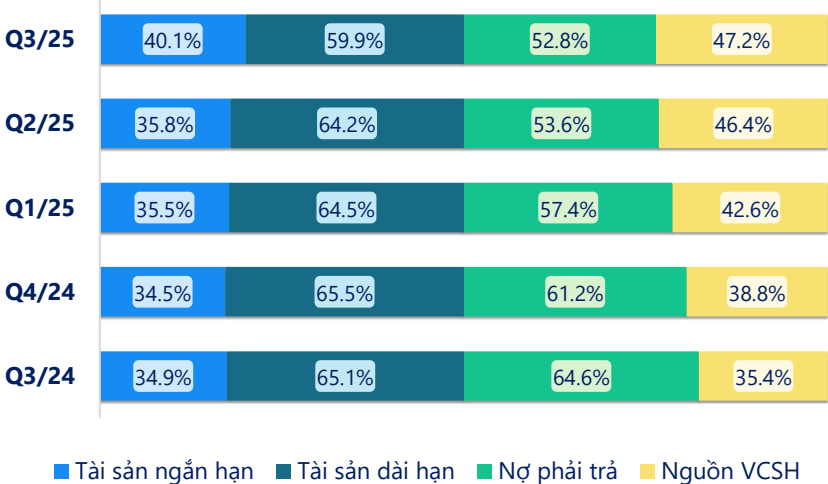
	YTD	1T	3T	6T
NCS	51.2%	0.0%	31.3%	53.5%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



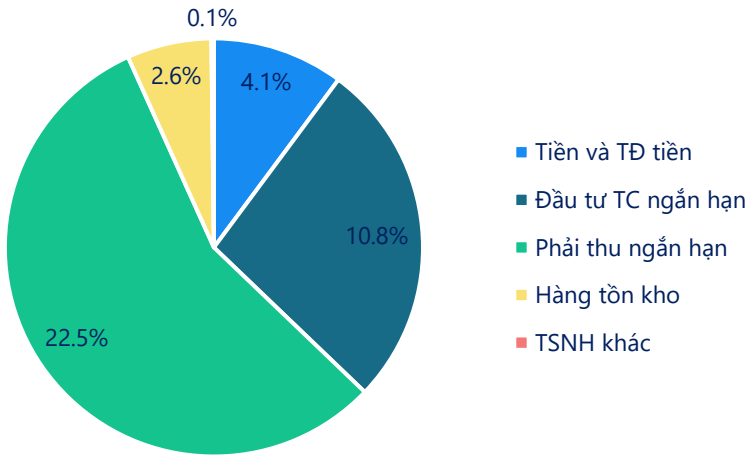
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

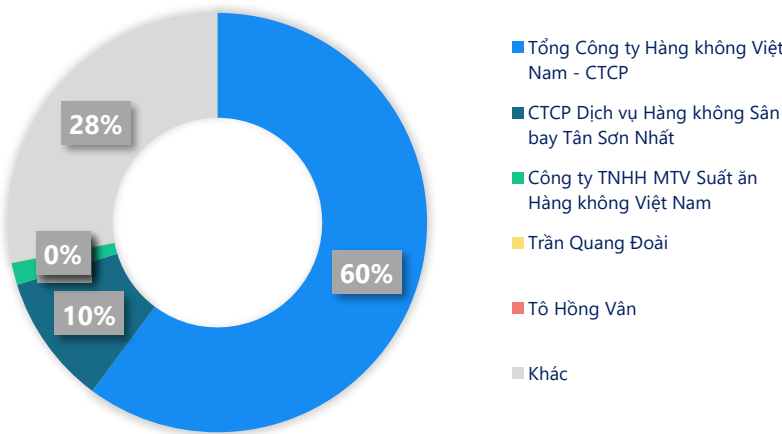
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q3/25

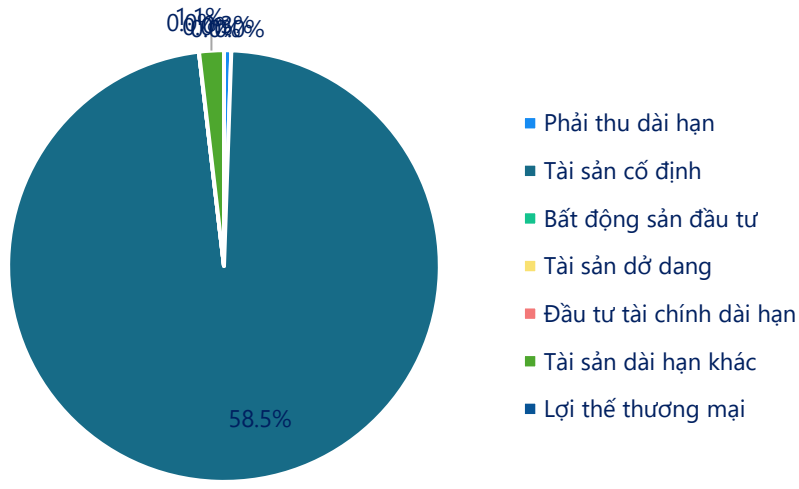
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



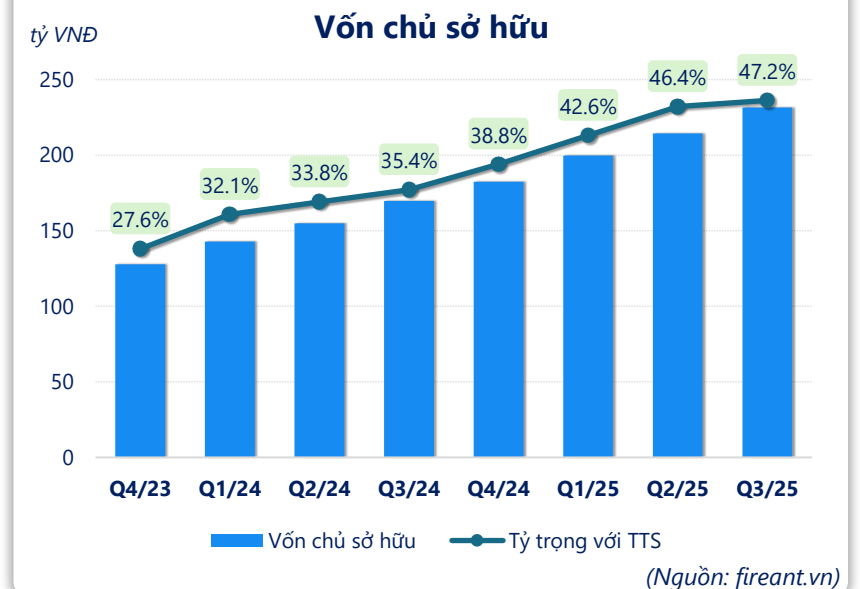
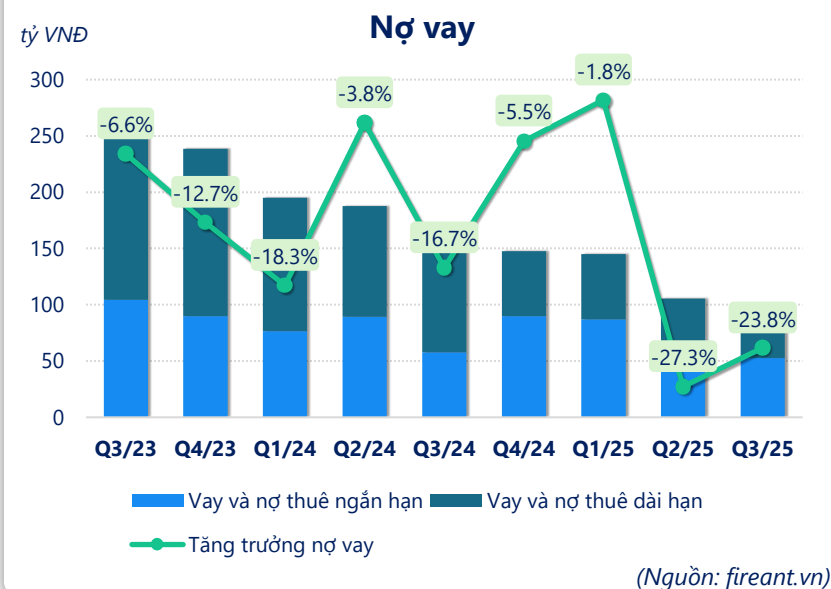
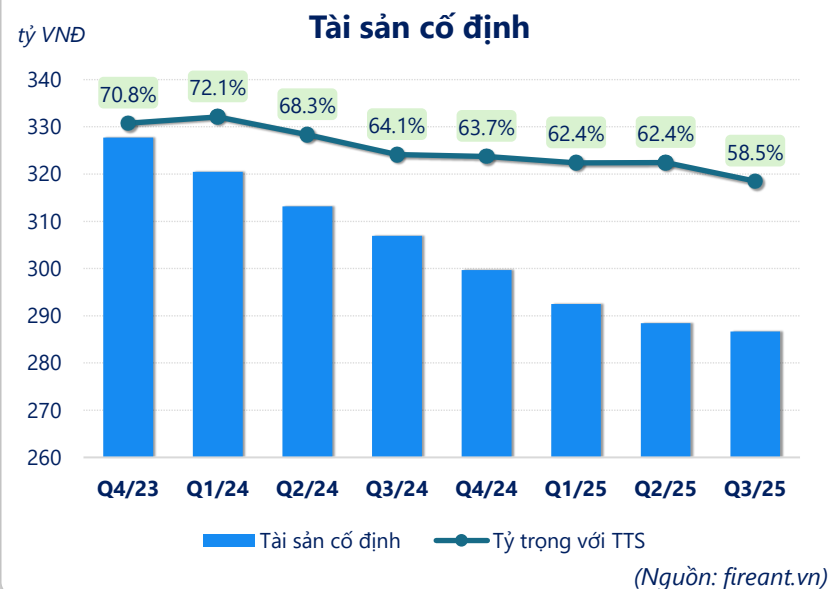
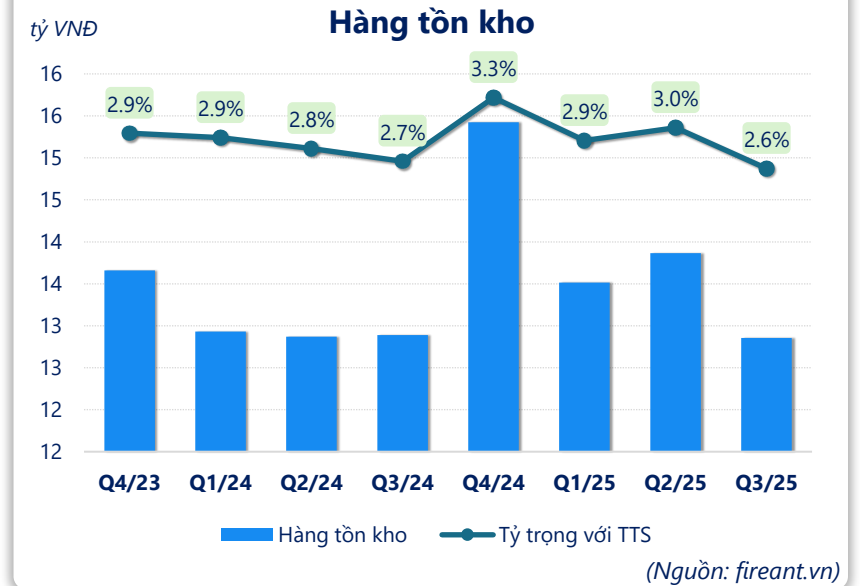
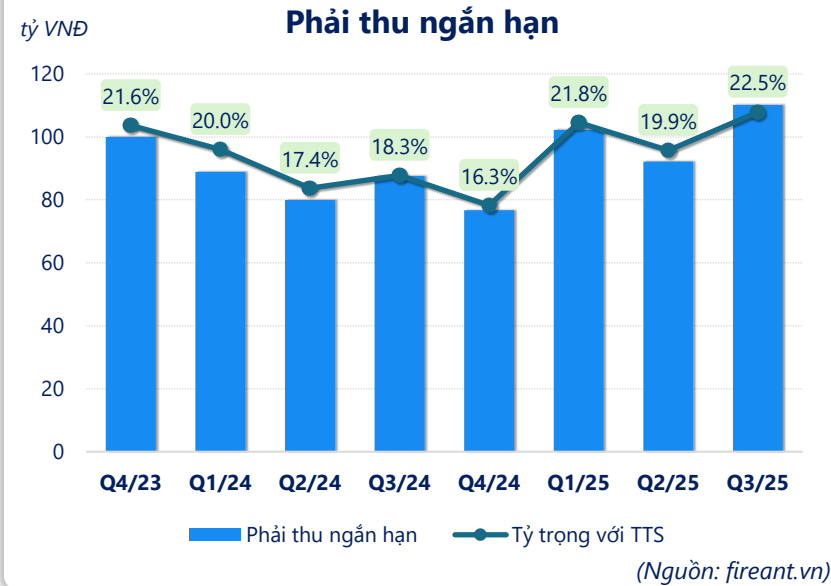
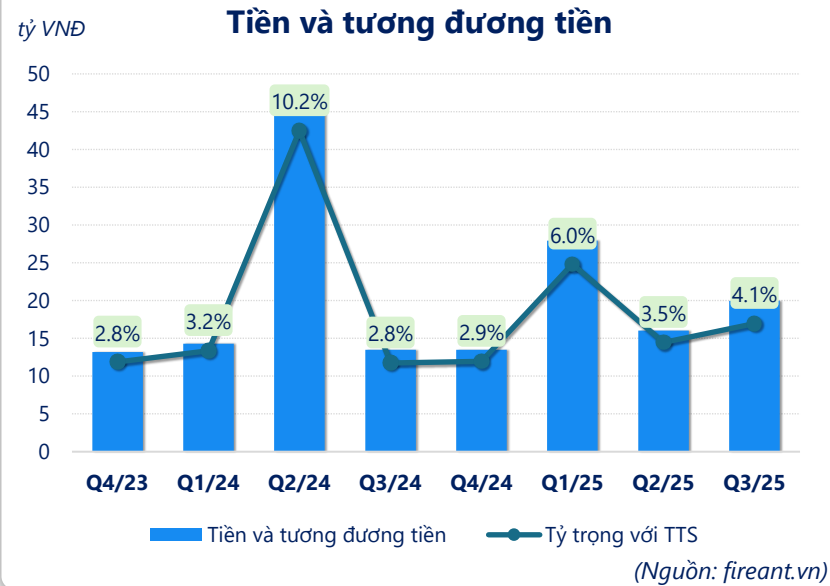
(Nguồn: fireant.vn)

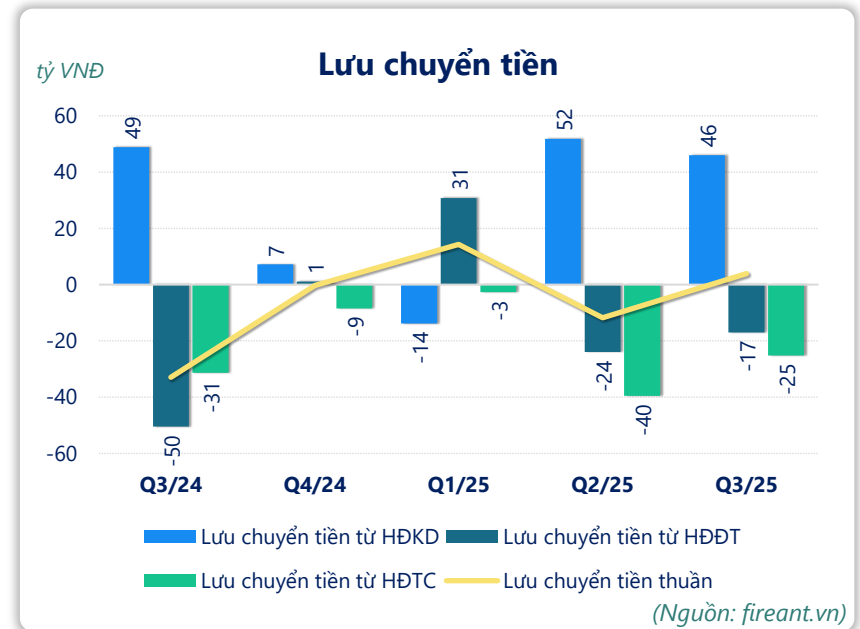
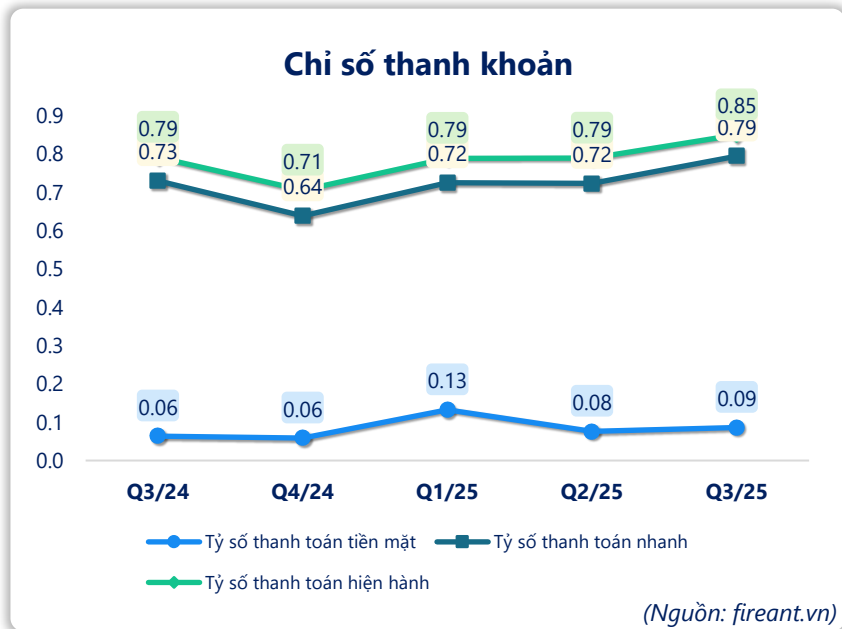
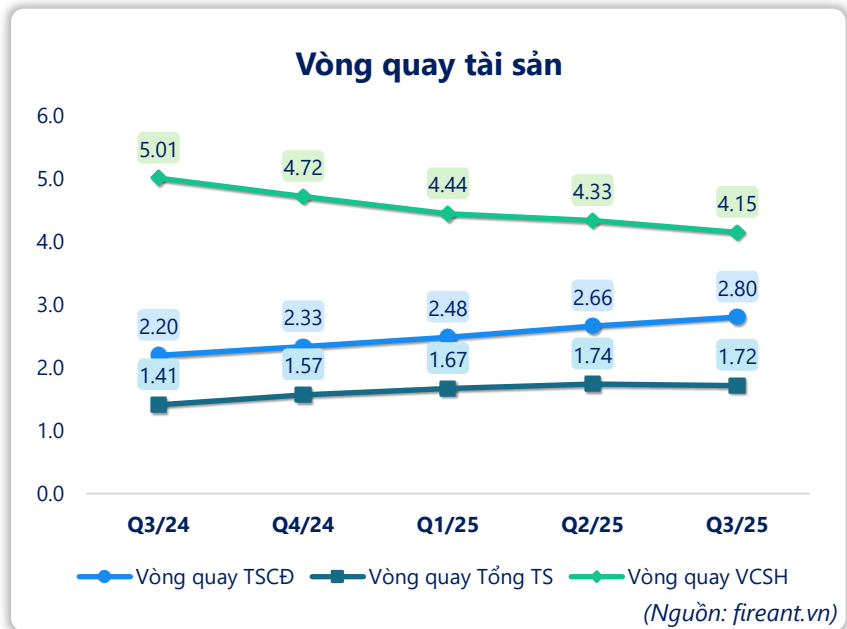
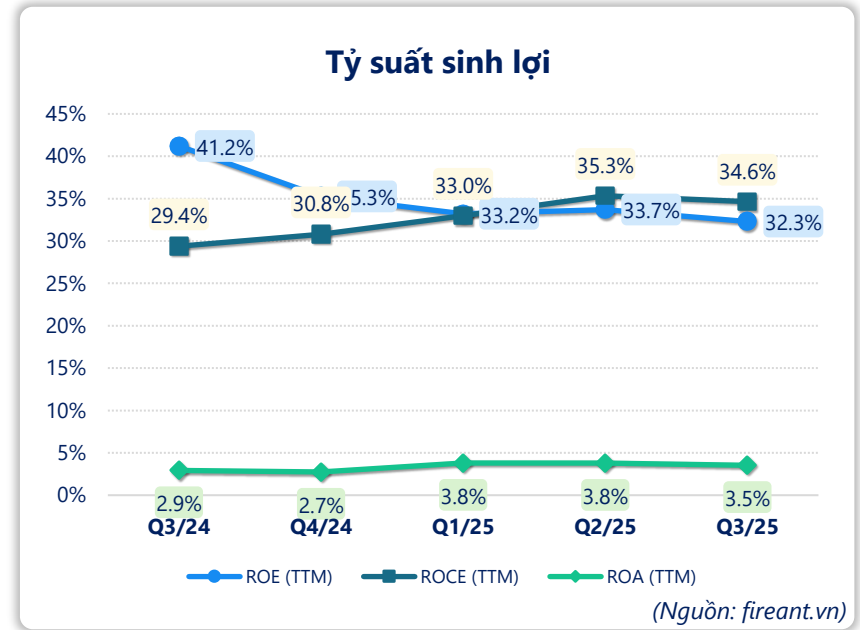
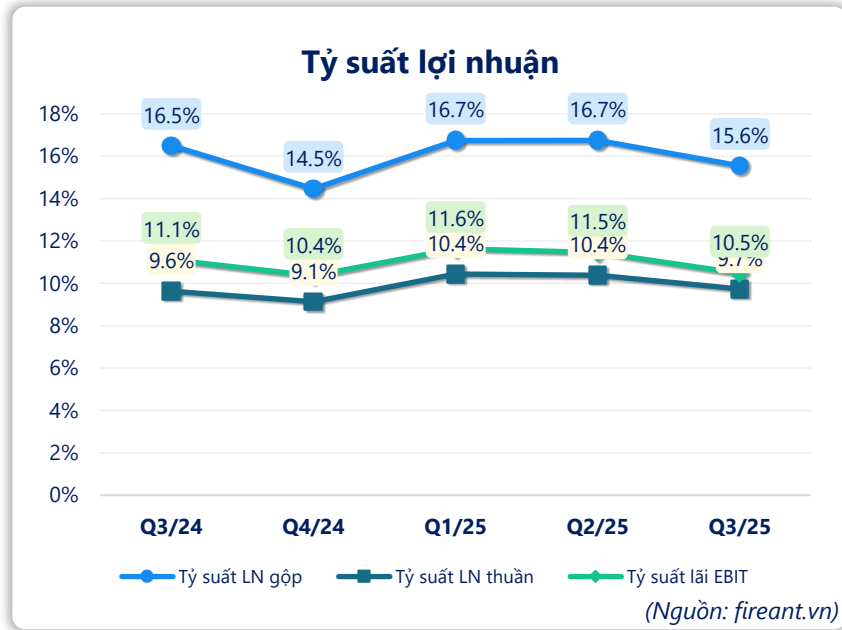
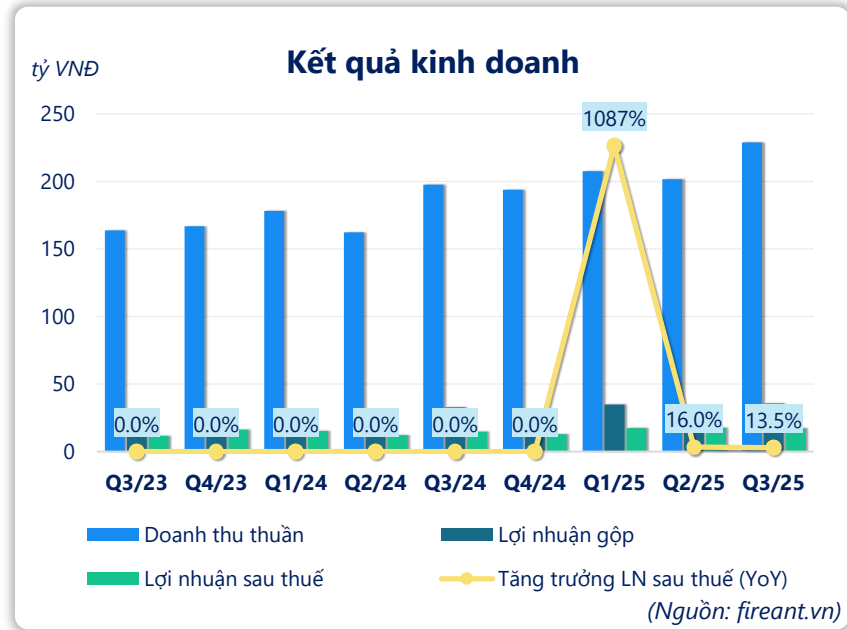
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q3/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	490	472	3.8%
Tài sản ngắn hạn	196	161	21.8%
Tiền và tương đương tiền	20.0	13.5	48.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	53.0	53.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	110	78.5	40.3%
Hàng tồn kho	12.9	15.4	-16.7%
Tài sản ngắn hạn khác	0.39	0.77	-50.1%
Tài sản dài hạn	294	311	-5.5%
Phải thu dài hạn	1.60	0.56	185%
Tài sản cố định	287	300	-4.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.44	10.6	-48.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	290	-10.7%
Nợ ngắn hạn	231	232	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.7	89.8	-41.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	67.3	74.9	-10.2%
Nợ dài hạn	27.6	57.9	-52.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.6	57.9	-52.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	232	182	26.9%
Vốn chủ sở hữu	232	182	26.9%
Vốn điều lệ	179	179	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	198	194	208	202	229
Giá vốn hàng bán	165	166	173	168	193
Lợi nhuận gộp	32.6	28.0	34.8	33.8	35.6
Doanh thu HĐTC	0.22	1.81	1.24	0.91	1.22
Chi phí TC	3.12	2.48	2.55	2.27	1.71
Chi phí lãi vay	2.81	2.35	2.44	2.14	1.70
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.87	3.22	4.09	3.81	4.15
Chi phí QLDN	6.79	6.44	7.69	7.67	8.69
LN thuần từ HĐKD	19.0	17.7	21.7	20.9	22.3
Lợi nhuận khác	0.12	0.03	0.03	0.03	0.00
LN trước thuế	19.2	17.7	21.7	21.0	22.3
Lợi nhuận sau thuế	14.6	12.8	17.4	17.5	17.1
LNST của CĐ cty mẹ	14.6	12.8	17.4	17.5	17.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	48.9	7.22	-13.8	51.8	46.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-50.5	1.04	30.8	-24.0	-17.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.4	-8.52	-2.68	-39.5	-25.1
Tiền đầu kỳ	46.7	13.5	13.5	27.9	16.0
Lưu chuyển tiền thuần	-32.9	-0.26	14.3	-11.8	3.91
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.30	0.26	0.16	-0.15	0.02
Tiền cuối kỳ	13.5	13.5	27.9	16.0	20.0

(Nguồn: fireant.vn)